

CÔNG TY TNHH 76 BCA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH 76 BCA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 76 BCA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: 76 BCA CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109549327

3. Ngày thành lập: 11/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

23 ngách 98 ngõ Quan Thổ 3, phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931 763 777

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
2.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
3.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
4.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
5.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
6.	Khai thác muối	0893
7.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
9.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
10.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
11.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
12.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
13.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
14.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
15.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
16.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
17.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
18.	Sản xuất đường	1072
19.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
20.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
21.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
22.	Sản xuất chè	1076
23.	Sản xuất cà phê	1077

24.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
25.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
26.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
27.	Sản xuất rượu vang	1102
28.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
29.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
30.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
31.	Sản xuất sợi	1311
32.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
33.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
34.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
35.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
36.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
37.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
38.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
39.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
40.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
41.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
43.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
44.	Sản xuất giày, dép	1520
45.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
46.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
47.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
48.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
49.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
50.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
51.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
52.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
53.	In ấn	1811
54.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
55.	Sao chép bản ghi các loại	1820
56.	Sản xuất than cốc	1910
57.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
58.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
59.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
60.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

61.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
62.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
63.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
64.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
65.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
66.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
67.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
69.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
70.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
71.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
72.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
73.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
74.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
75.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
76.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
77.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
78.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
79.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
80.	Đúc sắt, thép	2431
81.	Đúc kim loại màu	2432
82.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
83.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
84.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
85.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
86.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
87.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
88.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Trừ các loại vũ khí, trang bị quốc phòng và hàng hóa nhà nước cấm	2599
89.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
90.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
91.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
92.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
93.	Sản xuất đồng hồ	2652

94.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
95.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
96.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
97.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
98.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
99.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
100.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
101.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
102.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
103.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
104.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
105.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
106.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
107.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
108.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
109.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
110.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
111.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
112.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
113.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
114.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
115.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
116.	Sản xuất máy luyện kim	2823
117.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
118.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
119.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
120.	Sản xuất máy chuyên dụng khác chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
121.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

122.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ; - Bán buôn đồ dùng gia đình bằng thủy tinh. - Bán buôn đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc... - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác; - Bán buôn đồ dùng nội thất tương tự như: giá sách, kệ....bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác. - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
123.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
124.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
125.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
126.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;	4659
127.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn: như than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế. - Bán buôn dầu thô; - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
128.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
129.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663
130.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn cao su Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
131.	Bán buôn tổng hợp (trừ ngành nghề nhà nước cấm)	4690(Chính)

132.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
133.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
134.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
135.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
136.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
137.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
138.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
139.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
140.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
141.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
142.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
143.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
144.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế bằng mọi loại vật liệu; - Bán lẻ đồ dùng nội thất tương tự: kệ, giá sách... - Bán lẻ đèn và bộ đèn; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; - Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; - Bán lẻ thiết bị gia dụng;	4759
145.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
146.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
147.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
148.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
149.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

150.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
151.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn, tem, tiền kim khí)	4773
152.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
153.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
154.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
155.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
156.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4784
157.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4785
158.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh; - Bán lẻ hoa giả, cảnh lá giả để trang trí; - Bán lẻ phân bón.	4789
159.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
160.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
161.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
162.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
163.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
164.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
165.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa	5210
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
167.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
168.	Bốc xếp hàng hóa	5224
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
170.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Trừ các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	5229
171.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
172.	Cơ sở lưu trú khác	5590
173.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
174.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
175.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

176.	Trồng lúa	0111
177.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
178.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
179.	Trồng cây mía	0114
180.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
181.	Trồng cây lấy sợi	0116
182.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
183.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
184.	Trồng cây hàng năm khác	0119
185.	Trồng cây ăn quả	0121
186.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
187.	Trồng cây điều	0123
188.	Trồng cây hồ tiêu	0124
189.	Trồng cây cao su	0125
190.	Trồng cây cà phê	0126
191.	Trồng cây chè	0127
192.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
193.	Trồng cây lâu năm khác	0129
194.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
195.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
196.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
197.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
198.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
199.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
200.	Chăn nuôi gia cầm	0146
201.	Chăn nuôi khác	0149
202.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
203.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
204.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
205.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
206.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
207.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
208.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
209.	Khai thác gỗ	0220
210.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
211.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
212.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
213.	Khai thác thủy sản biển	0311
214.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

215.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
216.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
217.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
218.	Khai thác và thu gom than non	0520
219.	Khai thác dầu thô	0610
220.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
221.	Khai thác quặng sắt	0710
222.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
223.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
224.	Đóng tàu và cấu kiện nổi Chi tiết: Đóng tàu đánh cá và tàu chế biến cá. - Đóng tàu di chuyển bằng đệm không khí (trừ loại tàu dùng cho giải trí) ; - Xây dựng dàn khoan, tàu nổi hoặc tàu lặn ; - Thiết lập cấu kiện nổi: Sàn tàu nổi, thuyền phao, giếng kín, giàn nổi, phao cứu đắm, xà lan nổi, xà lan bốc dỡ hàng, cần trục nổi, mảng hơi không thể tái tạo... - Sản xuất các bộ phận cho tàu và cho cấu kiện nổi	3011
225.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
226.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
227.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
228.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
229.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
230.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
231.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	3100
232.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
233.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
234.	Sản xuất nhạc cụ	3220
235.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
236.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
237.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
238.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
239.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
240.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
241.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
242.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

243.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
244.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
245.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
246.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
247.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
248.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
249.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
250.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
251.	Thu gom rác thải độc hại	3812
252.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
253.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
254.	Tái chế phế liệu	3830
255.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
256.	Xây dựng nhà để ở	4101
257.	Xây dựng nhà không để ở	4102
258.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
259.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
260.	Xây dựng công trình điện	4221
261.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
262.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
263.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
264.	Xây dựng công trình thủy	4291
265.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
266.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
267.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
268.	Phá dỡ	4311
269.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
270.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
271.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
272.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

273.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà, + Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển;	4390
274.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
275.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
276.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
277.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
278.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
279.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
280.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
281.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
282.	Vận tải đường ống	4940
283.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
284.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
285.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
286.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530

287.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
288.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
289.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
290.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa	4610
291.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
292.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
293.	Bán buôn thực phẩm	4632
294.	Bán buôn đồ uống	4633
295.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
296.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: - Bán buôn thảm treo tường, thảm trải sàn; - Bán buôn chăn, màn, đệm rèm, ga trải giường, gối và bộ đồ giường khác; - Bán buôn chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác.	4641
297.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
298.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
299.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ chương trình truyền hình thời sự - chính trị)	5911
300.	Hoạt động hậu kỳ	5912
301.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
302.	Hoạt động chiếu phim	5914
303.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
304.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
305.	Lập trình máy vi tính	6201
306.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
307.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
308.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
309.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
310.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại	6399
311.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
312.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010

313.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật)	7020
314.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: -Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình; - Tư vấn đấu thầu; - Tư vấn, đánh giá hồ sơ dự thầu; - Lập hồ sơ mời thầu; Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu -Tư vấn lập hồ sơ mời thầu;	7110
315.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước;	7120
316.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
317.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
318.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
319.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
320.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
321.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
322.	Quảng cáo	7310
323.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
324.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
325.	Hoạt động thú y	7500
326.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư	6820
327.	Cho thuê xe có động cơ	7710
328.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
329.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
330.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
331.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

332.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
333.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
334.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
335.	Đại lý du lịch	7911
336.	Điều hành tua du lịch	7912
337.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
338.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
339.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
340.	Dịch vụ điều tra	8030
341.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
342.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
343.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
344.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
345.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
346.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
347.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
348.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
349.	Dịch vụ đóng gói	8292
350.	Giáo dục nhà trẻ	8511
351.	Giáo dục mẫu giáo	8512
352.	Giáo dục tiểu học	8521
353.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
354.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
355.	Đào tạo sơ cấp	8531
356.	Đào tạo trung cấp	8532
357.	Đào tạo cao đẳng	8533
358.	Đào tạo đại học	8541
359.	Đào tạo thạc sỹ	8542
360.	Đào tạo tiến sỹ	8543
361.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
362.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

363.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm(gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính;	8559
364.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
365.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
366.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
367.	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	9200
368.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
369.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
370.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
371.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
372.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
373.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
374.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
375.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
376.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;	9639
377.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
378.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
379.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 145392269

Ngày cấp: 24/05/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội